TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2025/DS-PT
Ngày 28 tháng 8 năm 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạng

Các Thẩm phán: Bà Lương Ngọc Yến Anh

Ông Trần Minh Thật

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Bà Lê Đăng Phương Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2025/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hải D**; địa chỉ: NV C - G đường V, KĐT P, phường N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Ngọc D1; địa chỉ: Tổ B Đ, phường B, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Lê Thị Bắc T1**, địa chỉ: Số D L, phường N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Bắc T1: Ông Nguyễn Lê Phước T2; địa chỉ: Số D L, phường N, tỉnh Khánh Hòa. (Ông T và ông T2 có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Lê Phước T2; địa chỉ: Số D L, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: D N, phường B, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

3. Bà Lê Diễm T3; địa chỉ: Thôn P, phường T, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Ông Đỗ Lai Quốc V; địa chỉ: Số F đường K, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị Ngọc D1 trình bày:* Ngày 30/09/2022, bà cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 vay số tiền 1.300.000.000 đồng trong thời hạn từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/10/2022. Cùng ngày 30/9/2022, bà cho Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1

vay số tiền 5.011.000.000 đồng trong thời hạn từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/11/2022. Số tiền vay 5.011.000.000 đồng thực chất là khoản chốt số nợ vay nhiều lần trước đó bà đã cho vợ chồng ông T vay, đến ngày 30/9/2022 vợ chồng ông T mới viết giấy vay. Mặc dù trong nội dung 2 giấy vay tiền không ghi lãi nhưng cả hai lần vay này bà và vợ chồng ông T đều thống nhất lãi suất là 3,5%/tháng. Do đó, căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ Luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay có tính lãi.

Đối với khoản vay 1.300.000.000 đồng ngày 30/9/2022, tại phiên tòa sơ thẩm bà D đã tự nguyện rút nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ vay 5.011.000.000 đồng (Năm tỷ không trăm mười một triệu đồng), theo giấy vay tiền ký ngày 30/9/2022, bà D tiếp tục yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 phải trả cho bà cụ thể là:

- Nợ gốc: 5.011.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 3.549.458.000 đồng, trong đó: lãi trong hạn: 5.011.000.000 đồng x 20%/12 x 2 tháng = 167.033.000 đồng; lãi chậm trả: 5.011.000.000 đồng x 150% x 20%/12 tháng x 27 tháng = 3.382.425.000 đồng

Vậy tổng cộng số tiền ông T và bà T1 phải trả gốc và lãi tính đến 28/02/2025 là: 5.011.000.000 đồng + 3.549.425.000 đồng = 8.560.458.000 đồng.

Đối với số tiền 1.654.900.000 đồng ông Nguyễn Lê Phước T2 (con trai của ông T, bà T1) chuyển khoản vào tài khoản của bà D với nội dung "*chuyển tiền T3*", số tiền này là khoản tiền gia đình ông T, bà T1, ông T2 trả nợ cho bà Lê Diễm T3 thông qua tài khoản của bà. Ông T2 tự chuyển vào tài khoản của bà và nhờ bà đưa cho bà T3. Việc ông T2 và gia đình ông T vay tiền của bà T3 có hợp đồng vay tiền, bà D là người giới thiệu bà T3 cho ông T vay, nên khoản tiền ông T2 chuyển khoản là để trả tiền vay cho bà T3 thông qua tài khoản của bà, không phải để trả khoản vay mà ông T, bà T1 nợ của bà D. Do đó, bà D không đồng ý trừ vào tiền lãi khoản vay của bà.

Đối với khoản tiền 1.649.060.000 đồng mà ông Nguyễn Văn T chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của bà D, trong đó có số tiền 359.500.000đồng được chuyển khoản vào thời gian trước ngày 30/9/2022, bà D không chấp nhận vì việc chuyển khoản tiền này giữa bà D và ông T đã tính toán và chốt nợ gốc đến 30/9/2022 là 5.011.000.000 đồng. Ngoài ra, ngày 08/01/2023 và ngày 15/02/2023 số tiền chuyển khoản 40.000.000 đồng và số tiền 3.660.000 đồng không phải ông T chuyển tiền cho bà nên không chấp nhận và trừ số tiền này. Còn số tiền 721.200.000 đồng có nội dung chuyển khoản ghi "*chuyển tiền T3*", là việc ông T và gia đình ông vay tiền bà T3 và ông trả tiền cho bà T3 thông qua tài khoản của bà; số tiền này bà D đã đưa lại cho bà T3. Bà D chỉ thừa nhận ông T chuyển khoản trả cho bà số tiền 524.700.000 đồng có sao kê tài khoản cụ thể ông T ghi nội dung *"chuyển tiền"* bà thừa nhận là đã chuyển trả tiền lãi cho bà. Ông T, bà T1 có trả tiền mặt cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông T, bà T1 đã trả cho bà D là 524.700.000 đồng + 20.000.000 đồng = 544.700.000 đồng. Vì vậy, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà T1 phải trả cho bà khoản vay gốc + tiền lãi là : 5.011.000.000 đồng + 3.549.458.000 đồng - 544.700.000 đồng = 8.015.758.000 đồng.

Đối với quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời số 12/2024/QĐngày 26/12/2024 của Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang về việc Phong tỏa tài sản theo Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự của người có nghĩa vụ là ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1, cụ thể tài sản bị phong tỏa là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ 21, địa chỉ thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, diện tích 284,3m2 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh K cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 ngày 30/01/2019 theo giấy chứng nhận CP 648115, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 00533, bà Nguyễn Thị Hải D yêu cầu giữ nguyên để đảm bảo thi hành án.

- *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T và đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Bắc T1 là ông Nguyễn Lê Phước T2 trình bày:* Tại bản tự khai ngày 24/7/2024 ông T và bà T1 thừa nhận vào cuối năm 2021 đến năm 2022 ông T và bà T1 có vay tiền của bà D nhiều lần với số tiền khác nhau, cụ thể: Lần 1 số tiền 1.311.000.000 đồng; lần 2 số tiền 1.000.000.000 đồng; lần 3 số tiền 500.000.000 đồng; lần 4 số tiền 500.000.000 đồng; lần 5 số tiền 700.000.000 đồng; lần 6 số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 5.011.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận 3,5% - 6%/tháng.

Ông T và bà T1 thừa nhận hai giấy vay nợ do nguyên đơn cung cấp là do vợ chồng ông bà ký tên. Ông T, bà T1 thừa nhận chỉ vay của bà D 5.011.000.000 đồng tiền gốc. Còn số tiền vay 1.300.000.000 đồng là tiền lãi chưa trả nên bà D ghi thành giấy vay nợ, nay bà D rút yêu cầu đối với khoản vay này ông, bà cũng hoàn toàn đồng ý.

Ông T, bà T1 trình bày đã thanh toán tiền gốc và lãi cho bà D với số tiền 3.674.860.000 đồng (là số tiền ông T chuyển khoản 1.649.060.000 đồng + số tiền ông T2 con ông T chuyển khoản vào tài khoản của bà D là 1.654.900.000đồng và bằng tiền mặt).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/01/2025 ông T và bà T1 lại thay đổi lời khai chỉ thừa nhận số tiền nợ gốc ban đầu của bà D là 3.611.000.000đồng. Đồng thời cho rằng số tiền nợ giữa ông bà với bà D đã được chuyển sang chủ nợ khác là bà Lê Diễm T3, sinh năm 1981, địa chỉ: 1 đường H, phường X, thành phố N, (nay là phường N), tỉnh Khánh Hòa. Ông bà cũng thừa nhận có mượn tiền của bà T3, đã viết giấy nhận nợ và có hai con cùng ký. Toàn bộ khoản nợ này đã được chuyển từ bà D qua bà T3 nhưng ông không xuất trình được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc chuyển nợ như trên. Tính đến 6/2024 ông bà chỉ còn nợ bà Duyên số tiền 569.411.000 đồng.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án áp dụng, ông Nguyễn Văn T và đại diện theo ủy quyền của bà T1 đồng ý với việc áp dụng khẩn cấp tạm thời và không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê Phước T2 trình bày*: Ông là con của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1, việc cha, mẹ ông vay tiền của bà Nguyễn Thị Hải D lúc đầu ông không biết, sau này ông mới biết và ông có chuyển khoản số tiền 1.654.900.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hải D để trả tiền cho D, những lần chuyển tiền ông đều ghi nội dung "Chuyển tiền T3", số tiền ông chuyển khoản vào tài khoản của bà D là để trả nợ thay cho cha, mẹ ông và ông không có yêu cầu đòi lại số tiền ông đã chuyển cho bà D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N*: Bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà bà D yêu cầu và Hội đồng xét xử đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Sau đó, bà D đã có đơn rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nên Hội đồng xét xử đã hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, bà Nguyễn Thị N không còn liên quan đến yêu cầu giải quyết của vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Diễm T3 trình bày ý kiến*: Qua sự giới thiệu của bà D bà có cho vợ chồng ông T và hai con ông T vay số tiền khoảng 6.872.000.000 đồng, việc vay tiền cả gia đình ông T có viết giấy ghi rõ nội dung đã nhận đủ tiền và vì tin tưởng bà D nên hai bà thỏa thuận khi trả tiền thì trả qua tài khoản bà D và trả tiền mặt cho bà. Thực tế ông T, ông T2 có trả lãi khoản nợ của bà qua tài khoản của bà D và bà đã nhận được số tiền bà D đưa cho bà là 1.150.000.000 đồng. Đối với khoản vay giữa bà D với vợ chồng ông T bà không biết, còn khoản vay của ông T và gia đình ông T đối với bà có viết giấy nợ rõ ràng, ông T thừa nhận có vay tiền của bà và trả lãi cho bà qua tài khoản bà D và bằng tiền mặt bà đã nhận được, trong vụ án này bà T3 không yêu cầu giải quyết khoản vay giữa bà với gia đình ông T. Bà xác nhận số tiền ông T2 và ông T trả lãi qua tài khoản của bà D là để trả cho khoản không phải trả cho bà D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Lai Quốc V trình bày ý kiến*: Qua sự giới thiệu của bà D ông có cho vợ chồng ông T và bà T1 vay số tiền 1.300.000.000 đồng, việc vay tiền ông T có viết giấy ghi rõ nội dung đã nhận đủ tiền và vì tin tưởng bà D nên ông thỏa thuận khi trả tiền thì trả qua tài khoản bà D. Thực tế ông T có trả lãi khoản nợ của ông qua tài khoản của bà D và có lúc trả trực tiếp vào tài khoản của ông. Đối với khoản vay giữa bà D với vợ chồng ông T ông không biết, còn khoản vay của ông T đối với ông có viết giấy nợ rõ ràng. Trong vụ án này ông V không yêu cầu giải quyết khoản vay giữa ông với gia đình ông T. Ông xác nhận số tiền ông T trả lãi qua tài khoản của bà D nội dung ghi trả cho V là để trả nợ cho ông không phải trả cho bà D.

Tại Bản án số: 09/2025/DS-ST ngày 03/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa), đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải D về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1.

1. Buộc bị đơn Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 phải trả nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải D tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến 28/02/2025 là 5.011.000.000 đồng + tiền lãi 3.004.758.000 đồng = 8.015.758.000 đồng (Tám tỷ không trăm mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải D về việc rút yêu cầu giải quyết số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 30/9/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm chi phí tố tụng, quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12 và 14/3/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Bắc T1 là ông Nguyễn Lê Phước T2 trình bày*: Thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ làm ăn và cho vay từ năm 2021 đến ngày 08/9/2022, đến ngày 30/9/2022 thì hai bên chốt nợ lãi và gốc là 5.011.000.000đồng, các bên cùng viết vào giấy nợ này, các bên không thỏa thuận lãi nhưng thực tế bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn. Việc trả tiền cho nguyên đơn bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản theo số tài khoản của nguyên đơn 0421086009 tại Ngân hàng B và tài khoản 1234567099999 tại ngân hàng Q, chủ tài khoản Nguyen Thi Hai D. Do nguyên đơn làm việc tại ngân hàng B nên sợ mang tai tiếng nên đã yêu cầu bị đơn khi chuyển tiền vào tài khoản thì không ghi nội dung. Tháng 12/2022, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chuyển tiền trả cho nguyên đơn với nội dung "chuyen tien T3" và tổng số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 2.944.460.000 đồng và tiền mặt cho cô T3 nhận thay cô D từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023 là 365.900.000 đồng. Bị đơn khẳng định chỉ có vay nguyên đơn, bà Duyên số tiền 5.011.000.000đồng, không có vay bà Lê Diễm T3. Như vậy, căn cứ vào giấy vay nợ 5.011.000.000đồng lập ngày 30/9/2022 thì tính đến tháng 7/2024, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.242.344.000 đồng và 13.458.000 đồng. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu*: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 03/3/2025 Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh hòa) xét xử vụ án. Ngày 12 và 14/3/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy, kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về nội dung:*

2.1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Bắc T1 là ông Nguyễn Lê Phước T2 thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn từ năm 2021 đến ngày 30/9/2022 hai bên đã chốt khoản nợ là 5.011.000.000đồng *(Năm tỷ không trăm mười một triệu đồng)* thể hiện tại giấy vay tiền lập ngày 30/9/2022 và bị đơn đã ký xác nhận. Như vậy, việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên "giấy vay tiền" đề ngày 30/9/2022 có giá trị thực hiện cho các bên.

Theo giấy vay tiền nêu trên, các bên thỏa thuận nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hải D cho bị đơn là ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Bắc T1 vay số tiền: 5.011.000.000đồng; thời hạn từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/11/2022, không thỏa thuận lãi suất; tuy nhiên thực tế các bên đều thừa nhận việc vay tiền có tính lãi với mức lãi suất khoản 3,5%/tháng. Bị đơn đã thực hiện một phần việc trả lãi cho nguyên đơn, nguyên đơn cũng thừa nhận đã nhận tiền lãi của bị đơn từ ngày 30/9/2022 đến ngày 28/11/2022. Do đó, căn cứ xác định "giấy vay tiền" đề ngày 30/9/2022 là hợp đồng vay có tính lãi, có thời hạn.

2.2. Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng sau khi ký giấy vay tiền nêu trên thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn khi trả nợ bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của nguyên đơn thì không ghi nội dung hoặc ghi với nội dung "chuyen tien T3" nên số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn dù có nội dung gì thì đó cũng là tiền để trả nợ cho nguyên đơn theo giấy vay tiền lập ngày 30/9/2022 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không trừ khoản tiền đã thanh toán là không đúng. Tính đến tháng 7/2024 bị đơn chỉ còn nợ lại nguyên đơn số tiền gốc: 2.242.344.000đồng và lãi 13.458.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Diễm T3 (BL1154); giấy vay tiền (viết tay) ngày 10/4/2024 (BL1150) và hợp đồng vay tài sản lập ngày 04/5/2024 giữa bà Lê Diễm T3 với các ông bà Nguyễn Văn T, Lê Thị Bắc T1, Nguyễn Lê Đức T4, Nguyễn Lê Phước T2 được công chứng của Văn phòng C (BL1152, 1153) cùng các tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng F đứng tên nguyên đơn có nội dung "chuyen tien T3" (BL 1091 đến 11494) cũng như lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Lai Quốc V (BL1211), giấy vay tiền (viết tay) lập ngày 28/10/2022 giữa ông Đỗ Lai Quốc V với ông Nguyễn Văn T (BL1210), cùng các tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng F đứng tên nguyên đơn có nội dung "chuyen tien Viet" (BL 1155 đến 1209) thể hiện giữa bà T3, ông V và bị đơn có một khoản vay riêng và bà T3, ông V đều thừa nhận đã nhận đủ khoản tiền mà bị đơn trả cho ông bà theo các hợp đồng vay mà các bên ký kết thông qua tài khoản của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi 544.700.000 đồng *(trong đó, có 524.700.000đồng được chuyển khoản vào tài khoản của nguyên đơn với nội dung "chuyen tien" và 20.000.000đồng tiền mặt).* Như vậy, có căn cứ xác định những người bị đơn viết giấy nhận nợ đều do nguyên đơn bà D giới thiệu; bị đơn đều viết giấy nhận nợ riêng cho từng người, vào từng thời điểm khác nhau và thông qua tài khoản của nguyên đơn bà D bị đơn đã thanh toán tiền lãi cho các khoản vay không chỉ là khoản vay với bà D mà còn có các khoản vay của người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông V. Bản thân bị đơn khi chuyển khoản cũng ghi rõ nội dung chuyển tiền trả cho T3 hoặc chuyển tiền trả cho V và có lúc chỉ ghi nội dung chuyển tiền; điều này có nghĩa là bị đơn chuyển tiền trả nợ cho cả ba người đều qua tài khoản của nguyên đơn. Mặt khác, khi chuyển tiền trả nợ bị đơn đã xác định đúng nội dung trả tiền cho người mà bị đơn đã vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới, đồng thời theo bị đơn cho rằng nội dung ghi "chuyen tien T3" là do nguyên đơn yêu cầu và tiền trả nợ cho T3 cũng là tiền trả nợ cho nguyên đơn đều không được nguyên đơn chấp nhận, do đó, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ số tiền mà bị đơn đã chuyển khoản vào tài khoản của nguyên đơn (số D - Ngân hàng B và tài khoản số 1234567099999 - Ngân hàng Q) là để trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn đối với khoản vay 5.011.000.000đồng mà bị đơn đã vay theo giấy vay tiền lập ngày 30/9/2022.

Đối với số tiền 544.700.000 đồng *(trong đó, có 524.700.000 đồng được chuyển khoản vào tài khoản của nguyên đơn với nội dung "chuyen tien" và 20.000.000đồng tiền mặt)*, tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận đây là khoản tiền mà bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn nên có căn cứ cấn trừ số tiền này vào khoản nợ lãi mà nguyên đơn yêu cầu. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ: **8.015.758.000 đồng** (Trong đó, nợ gốc: 5.011.000.000đồng. Lãi trong hạn 02 tháng từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/11/2022: 5.011.000.000 đồng x 20%/12 tháng x 2 tháng = 167.033.000 đồng; Lãi quá hạn tính từ 01/12/2022 đến 28/2/2025: 5.011.000.000 đồng x 150% x 20%/12 tháng x 27 tháng = 3.382.425.000 đồng. Tổng nợ lãi: 3.549.458.000 đồng, nhưng bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn 544.700.000 đồng; do đó nợ lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn: 3.004.758.000 đồng) là có căn cứ, đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn về các nội dung nêu trên là không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Bắc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000 4451 ngày 11/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Bắc T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hải D.

Buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H Duyên số tiền **8.015.758.000 đồng**. *(Tám tỷ không trăm mười lăm triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng)* (Trong đó: tiền gốc 5.011.000.000 đồng, tiền lãi: 3.004.758.000 đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải D về việc rút yêu cầu giải quyết số tiền 1.300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 30/9/2022.

3. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Bắc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000 4451 ngày 11/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. (Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm). Bị đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa) bằng hình thức phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự, đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 21, diện tích 284,3m^2 tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N (nay là phường T), tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 648115, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS00533 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh K cấp ngày 30/01/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Bắc T1 đối với khoản vay với bà Nguyễn Thị Hải D.

** Quy định chung:*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND khu vực 1 – Khánh Hòa;
- Phòng THADS khu vực 1- Khánh Hòa;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hạng